

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 28 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 28 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|-----------------------|------------|
| Ông | Trịnh Nguyên Khánh | Chủ tịch |
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Hà Ninh | Thành viên |
| Ông | Phạm Văn Minh | Thành viên |
| Ông | Lê Văn Thủy | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Phạm Quang Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Tiến Luật | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----|----------------|------------|
| Bà | Đinh Thị Hạnh | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên |
| Ông | Trần Xuân Ninh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 02 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

A blue ink signature, likely belonging to Hoàng Đức Anh, written in a cursive style.

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã TÀI SẢN số | Thuyết minh | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | |
|--|----------------|-------------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2022 VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 12.449.501.444 | 12.840.797.298 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 594.469.127 | 1.299.489.709 |
| 111 1. Tiền | 3 | 594.469.127 | 1.299.489.709 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 800.000.000 |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 800.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 10.385.392.032 | 9.499.423.740 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 9.680.072.032 | 7.870.747.322 |
| 136 2. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 705.320.000 | 1.628.676.418 |
| 140 IV. Hàng tồn kho | | 1.469.640.285 | 1.208.321.740 |
| 141 1. Hàng tồn kho | 6 | 1.469.640.285 | 1.208.321.740 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 33.562.109 |
| 153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | - | 33.562.109 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 411.424.910.181 | 431.854.098.075 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 404.551.908.452 | 423.928.909.101 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 384.448.140.885 | 403.360.314.538 |
| 222 - Nguyên giá | | 463.932.976.883 | 463.932.976.883 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (79.484.835.998) | (60.572.662.345) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 20.103.767.567 | 20.568.594.563 |
| 228 - Nguyên giá | | 21.818.442.843 | 21.818.442.843 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.714.675.276) | (1.249.848.280) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 6.873.001.729 | 7.925.188.974 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 6.873.001.729 | 7.925.188.974 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 423.874.411.625 | 444.694.895.373 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa


Báo cáo tài chính


Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 255.408.348.024 | 281.431.907.284 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 35.120.342.514 | 33.562.606.694 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 406.840.910 | 338.750.000 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 3.055.942.019 | 627.332.826 |
| 315 | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 456.471.974 | 479.753.847 |
| 319 | 4. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 2.522.472.655 | 938.907.671 |
| 320 | 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 10 | 28.632.982.792 | 31.177.704.466 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 45.632.164 | 157.884 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 220.288.005.510 | 247.869.300.590 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10 | 220.288.005.510 | 247.869.300.590 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 168.466.063.601 | 163.262.988.089 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 168.466.063.601 | 163.262.988.089 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 18.466.063.601 | 13.262.988.089 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (2.155.986.191) | (2.155.986.191) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 20.622.049.792 | 15.418.974.280 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 423.874.411.625 | 444.694.895.373 |


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa


Báo cáo tài chính


Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 80.004.418.933 | 73.316.328.410 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 80.004.418.933 | 73.316.328.410 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 30.081.425.731 | 27.516.217.901 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 49.922.993.202 | 45.800.110.509 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 18.834.751 | 16.822.148 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 23.645.744.492 | 26.186.316.480 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23.645.744.492 | 26.186.316.480 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 4.717.909.715 | 4.211.641.897 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 21.578.173.746 | 15.418.974.280 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 21 | 393.055.444 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 393.055.444 | - |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 21.971.229.190 | 15.418.974.280 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22 | 1.349.179.398 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>20.622.049.792</u> | <u>15.418.974.280</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | 1.375 | 1.028 |


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2022***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 21.971.229.190 | 15.418.974.280 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 19.377.000.649 | 19.377.000.652 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (18.834.751) | (16.822.148) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 23.645.744.492 | 26.186.316.480 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 64.975.139.580 | 60.965.469.264 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (865.868.101) | 6.900.974.920 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (261.318.545) | (551.581.431) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 1.611.301.889 | (12.077.684.092) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 1.052.187.245 | (2.077.855.849) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (23.669.026.365) | (25.706.562.633) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (373.500.000) | (795.194.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 42.468.915.703 | 26.657.566.179 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 23 | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (800.000.000) |
| 24 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 800.000.000 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32.296.669 | 16.822.148 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 832.296.669 | (783.177.852) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 33.488.109.352 | 73.359.978.691 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (63.614.126.106) | (82.504.798.227) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (13.880.216.200) | (16.678.582.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (44.006.232.954) | (25.823.401.536) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (705.020.582) | 50.986.791 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.299.489.709 | 1.248.502.918 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 594.469.127 | 1.299.489.709 |



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 22.698.681.542 VND, trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 20.721.809.396 VND, trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 47 năm |

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này. Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, năm 2022 là năm đầu Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư và 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại tỉnh Thanh Hóa nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3 . TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 45.851.016 | 209.221.915 |
| Tiền gửi ngân hàng | 548.618.111 | 1.090.267.794 |
| | 594.469.127 | 1.299.489.709 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Bên liên quan | 129.600.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 38.880.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 90.720.000 | - |
| b. Bên khác | 9.550.472.032 | 7.870.747.322 |
| - Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân | 13.574.551 | 16.713.312 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 9.536.897.481 | 7.854.034.010 |
| | 9.680.072.032 | 7.870.747.322 |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi tiết theo nội dung | | |
| - Tạm ứng | 369.320.000 | 1.248.000.000 |
| - Thù lao HĐQT, BKS | 336.000.000 | 270.000.000 |
| - Phải thu lãi dự thu | - | 13.461.918 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | - | 97.214.500 |
| | 705.320.000 | 1.628.676.418 |
| b. Chi tiết theo đối tượng | | |
| Bên liên quan | 336.000.000 | 270.000.000 |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh | 60.000.000 | 45.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Ông Phạm Văn Minh | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Ông Lê Văn Thủy | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Bà Đinh Thị Hạnh | 36.000.000 | 27.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hồ Ngọc | 24.000.000 | 18.000.000 |
| - Ông Trần Xuân Ninh | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bên khác | 369.320.000 | 1.358.676.418 |
| - Các đối tượng khác | 369.320.000 | 1.358.676.418 |
| | 705.320.000 | 1.628.676.418 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.431.674.295 | 1.199.249.740 |
| - Công cụ, dụng cụ | 37.965.990 | 9.072.000 |
| | 1.469.640.285 | 1.208.321.740 |

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 250.909.211.464 | 211.823.946.328 | 1.199.819.091 | 463.932.976.883 |
| Số dư cuối năm | 250.909.211.464 | 211.823.946.328 | 1.199.819.091 | 463.932.976.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.597.469.579 | 35.150.317.136 | 824.875.630 | 60.572.662.345 |
| - Khấu hao trong năm | 7.837.094.368 | 10.925.101.897 | 149.977.388 | 18.912.173.653 |
| Số dư cuối năm | 32.434.563.947 | 46.075.419.033 | 974.853.018 | 79.484.835.998 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 226.311.741.885 | 176.673.629.192 | 374.943.461 | 403.360.314.538 |
| Tại ngày cuối năm | 218.474.647.517 | 165.748.527.295 | 224.966.073 | 384.448.140.885 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 383.631.008.562 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 21.818.442.843 VND. Giá trị còn lại và hao mòn lũy kế lần lượt là 20.103.767.567 VND và 1.714.675.276 VND, trong đó khấu hao năm 2022 là 464.826.996 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.103.767.567 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuê đất (*) | 4.723.970.441 | 4.834.688.498 |
| - Chi phí gia cố thượng lưu và gia tải đập phụ | 1.754.231.467 | 2.267.665.067 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ | 394.799.821 | 822.835.409 |
| | 6.873.001.729 | 7.925.188.974 |

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối năm là số sau khi đã được bù trừ theo Công văn số 2825/CT-TTHT (Thuyết minh 8) và sau khi đã được phân bổ 52 tháng.

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 265.090.910 | 265.090.910 | 187.500.000 | 187.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | 141.750.000 | 141.750.000 | 151.250.000 | 151.250.000 |
| | 406.840.910 | 406.840.910 | 338.750.000 | 338.750.000 |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 456.471.974 | 479.753.847 |
| | 456.471.974 | 479.753.847 |
| Trong đó: Bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | 24.264.658 | 26.364.179 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 1.144.110 | - |
| - Ông Nguyễn Viết Hoàng | 10.750.685 | - |
| - Ông Vũ Hà Nam | 4.801.234 | - |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 247.827.124 | 152.753.425 |
| | 288.787.811 | 179.117.604 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 91.214.400 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.211.245.000 | 91.461.200 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.220.013.255 | 847.446.471 |
| + <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i> | 736.488.360 | 475.981.632 |
| + <i>Thuế Tài nguyên nước</i> | 483.524.895 | 351.464.839 |
| + <i>Phải trả khác</i> | - | 20.000.000 |
| | 2.522.472.655 | 938.907.671 |
| Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 710.000.000 | - |
| | 710.000.000 | - |

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | 6.136.525.447 | 156.136.525.447 |
| Lãi trong năm trước | - | 15.418.974.280 | 15.418.974.280 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị | - | (792.511.638) | (792.511.638) |
| Phân phối lợi nhuận | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 150.000.000.000 | 13.262.988.089 | 163.262.988.089 |
| Lãi trong năm nay | - | 20.622.049.792 | 20.622.049.792 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị (*) | - | (418.974.280) | (418.974.280) |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Số dư cuối năm | 150.000.000.000 | 18.466.063.601 | 168.466.063.601 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ/ĐHĐCĐ/XM ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế (i) | | 15.418.974.280 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0,91 | 140.974.280 |
| Chi trả thù lao Hội đồng quản trị | 1,80 | 278.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | 97,28 | 15.000.000.000 |

(i) Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/01/2022 chênh lệch so với Kết quả kinh doanh sau thuế trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ/ĐHĐCĐ/XM do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs năm 2020 (Thuyết minh 30).

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 | Tỷ lệ |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 76.500.000.000 | 51,00 | 76.500.000.000 | 51,00 |
| - Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 7.500.000.000 | 5,00 | 7.500.000.000 | 5,00 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 15.000.000.000 | 10,00 | 15.000.000.000 | 10,00 |
| - Các cổ đông khác | 51.000.000.000 | 34,00 | 51.000.000.000 | 34,00 |
| | 150.000.000.000 | 100,00 | 150.000.000.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 91.461.200 | 9.270.043.200 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 15.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 15.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (13.880.216.200) | (16.678.582.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (13.880.216.200) | (16.678.582.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 1.211.245.000 | 91.461.200 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

16 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày kết thúc hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước sau khi hết giá trị bù trừ tiền thuê đất với chi phí giải phóng mặt bằng (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thủy điện | 79.874.583.493 | 72.640.103.246 |
| Doanh thu điện áp mái | 129.835.440 | 146.745.360 |
| Doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs | - | 529.479.804 |
| | 80.004.418.933 | 73.316.328.410 |

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh thủy điện | 29.899.220.731 | 27.334.012.901 |
| Giá vốn kinh doanh điện áp mái | 182.205.000 | 182.205.000 |
| | 30.081.425.731 | 27.516.217.901 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i> | 1.426.818.182 | 1.618.850.000 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 18.834.751 | 16.822.148 |
| | 18.834.751 | 16.822.148 |

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 188.265.169 | 117.200.570 |
| Chi phí nhân công | 3.178.175.358 | 3.315.938.208 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.977.387 | 149.977.388 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 10.106.726 | 64.375.722 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 847.332.205 | 502.944.739 |
| Chi phí khác bằng tiền | 344.052.870 | 61.205.270 |
| | 4.717.909.715 | 4.211.641.897 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i> | 300.000.000 | 207.000.000 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-RECs) | 273.055.444 | - |
| Thu nhập từ cho thuê xe ô tô | 120.000.000 | - |
| | 393.055.444 | - |
| Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan | 120.000.000 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i> | | |

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 21.971.229.190 | 15.418.974.280 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.877.326.436 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 625.041.936 | - |
| - Điều chỉnh lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP | 4.252.284.500 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (15.418.974.280) |
| - Thu nhập được miễn thuế TNDN | - | (15.418.974.280) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 26.848.555.626 | - |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi | 26.803.544.844 | - |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi | 45.010.782 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.689.356.640 | - |
| - Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi | 2.680.354.484 | - |
| - Chi phí thuế TNDN hoạt động khác | 9.002.156 | - |
| Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP | (1.340.177.242) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm | 1.349.179.398 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.349.179.398 | - |

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 20.622.049.792 | 15.418.974.280 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 20.622.049.792 | 15.418.974.280 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.375 | 1.028 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 602.422.769 | 560.351.369 |
| Chi phí nhân công | 7.121.650.665 | 6.982.750.664 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.377.000.649 | 19.377.000.652 |
| Thuế, phí và lệ phí | 10.106.726 | 64.375.722 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.952.392.866 | 4.498.390.821 |
| Chi phí khác bằng tiền | 735.761.771 | 244.990.570 |
| | <u>34.799.335.446</u> | <u>31.727.859.798</u> |

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND |
|------------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | |
| Tiền | 594.469.127 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.385.392.032 |
| | <u>10.979.861.159</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | |
| Tiền | 1.299.489.709 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.499.423.740 |
| | <u>10.798.913.449</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | |
| Vay và nợ | 28.632.982.792 | 220.288.005.510 | 248.920.988.302 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.929.313.565 | - | 2.929.313.565 |
| Chi phí phải trả | 456.471.974 | - | 456.471.974 |
| | 32.018.768.331 | 220.288.005.510 | 252.306.773.841 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | |
| Vay và nợ | 31.177.704.466 | 247.869.300.590 | 279.047.005.056 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.277.657.671 | - | 1.277.657.671 |
| Chi phí phải trả | 479.753.847 | - | 479.753.847 |
| | 32.935.115.984 | 247.869.300.590 | 280.804.416.574 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| a. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 33.488.109.352 | 73.359.978.691 |
| b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 63.614.126.106 | 82.504.798.227 |

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | Cổ đồng góp vốn |
| Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Ông Vũ Tuấn Cường | Cổ đồng lớn của Công ty mẹ |
| Ông Vũ Hà Nam | Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------|--|
| Ông Nguyễn Viết Hoàng | Kế toán trưởng Công ty cùng Công ty mẹ |
| Ông Trịnh Nguyên Khánh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Phạm Văn Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Lê Văn Thủy | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Phạm Quang Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Tiến Luật | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Thị Hạnh | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Trịnh Xuân Ninh | Thành viên Ban Kiểm soát |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 1.426.818.182 | 1.618.850.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | 745.000.000 | 819.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 681.818.182 | 739.350.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | - | 60.000.000 |
| Chi phí thuê văn phòng | 300.000.000 | 207.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 300.000.000 | 207.000.000 |
| Chia cổ tức | 8.400.000.000 | 4.200.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 750.000.000 | 375.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 7.650.000.000 | 3.825.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 1.095.130.014 | 209.143.385 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | 140.002.389 | 56.389.960 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 2.130.411 | - |
| - Ông Nguyễn Viết Hoàng | 19.337.228 | - |
| - Ông Vũ Hà Nam | 8.378.960 | - |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 925.281.026 | 152.753.425 |
| Thu nhập khác | 120.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 36.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 84.000.000 | - |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------------------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | 1.149.560.000 | 995.860.000 |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 45.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Ông Phạm Văn Minh | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Ông Lê Văn Thủy | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 36.000.000 |
| - Ông Phạm Quang Minh | Tổng Giám đốc | 765.560.000 | 705.860.000 |
| - Ông Phạm Tiến Luật | Phó Tổng Giám đốc | 48.000.000 | 20.000.000 |
| - Bà Đinh Thị Hạnh | Trưởng Ban KS | 36.000.000 | 27.000.000 |
| - Ông Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên Ban KS | 24.000.000 | 18.000.000 |
| - Ông Trịnh Xuân Ninh | Thành viên Ban KS | 24.000.000 | 24.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên | Số liệu | Chênh lệch |
|---|-------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | Báo cáo tài chính | điều chỉnh lại | |
| | | năm trước | VND | VND |
| | | VND | | VND |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10.026.733.513 | 7.870.747.322 | (2.155.986.191) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | - | (2.155.986.191) | (2.155.986.191) |

Nguyên nhân là do ghi giảm doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs năm 2020 theo thư trả lời của Đại diện Dự án REDP.



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01 : VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | VND | VND | trả nợ |
| | | VND | | VND | | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 6.844.721.674 | 6.844.721.674 | 6.291.434.450 | 8.836.156.124 | 4.300.000.000 | 4.300.000.000 |
| - Vay cá nhân | (1) 4.215.000.000 | 4.215.000.000 | 5.357.594.384 | 5.272.594.384 | 4.300.000.000 | 4.300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành | 2.629.721.674 | 2.629.721.674 | 933.840.066 | 3.563.561.740 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long | (2) 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 | 24.332.982.792 |
| | 31.177.704.466 | 31.177.704.466 | 30.624.417.242 | 33.169.138.916 | 28.632.982.792 | 28.632.982.792 |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 272.202.283.382 | 272.202.283.382 | 27.196.674.902 | 54.777.969.982 | 244.620.988.302 | 244.620.988.302 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long | (2) 237.782.313.551 | 237.782.313.551 | - | 24.332.982.792 | 213.449.330.759 | 213.449.330.759 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | (3) 1.980.025.781 | 1.980.025.781 | 3.918.780.443 | 3.048.806.224 | 2.850.000.000 | 2.850.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | (4) - | - | 2.300.000.000 | 500.000.000 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Vay cá nhân | (5) 32.439.944.050 | 32.439.944.050 | 20.977.894.459 | 26.896.180.966 | 26.521.657.543 | 26.521.657.543 |
| | 272.202.283.382 | 272.202.283.382 | 27.196.674.902 | 54.777.969.982 | 244.620.988.302 | 244.620.988.302 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (24.332.982.792) | (24.332.982.792) | (24.332.982.792) | (24.332.982.792) | (24.332.982.792) | (24.332.982.792) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 247.869.300.590 | 247.869.300.590 | | | 220.288.005.510 | 220.288.005.510 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01 : VAY (tiếp theo)**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT | Đối tượng vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-----------------|--|-------------------------|---------------------------|---|---|
| Ngắn hạn | | | | | |
| (1) | Vay cá nhân | Từ 03 - 12 tháng | 9%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Dài hạn | | | | | |
| (2) | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long | Đến hết ngày 17/01/2032 | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án) | Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh |
| (3) | Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | Đến hết ngày 20/06/2024 | 9%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (4) | Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | Đến hết ngày 29/06/2024 | 9%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (5) | Vay cá nhân | Từ 13 - 18 tháng | 9% - 11,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | Công ty cùng Công ty mẹ | 2.850.000.000 | 24.264.658 | 1.980.025.781 | 26.364.179 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | Công ty cùng Công ty mẹ | 1.800.000.000 | 1.144.110 | - | - |
| - Ông Nguyễn Việt Hoàng | Kế toán trưởng Công ty cùng Công ty mẹ | 1.200.000.000 | 10.750.685 | - | - |
| - Ông Vũ Hà Nam | Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ | 503.577.726 | 4.801.234 | - | - |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | Cổ đông lớn Công ty mẹ | 9.500.000.000 | 247.827.124 | 15.000.000.000 | 152.753.425 |
| | | 15.853.577.726 | 288.787.811 | 16.980.025.781 | 179.117.604 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, khu nhà quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 627.332.826 | 7.022.491.005 | 6.093.371.874 | - | 1.556.451.957 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | 1.349.179.398 | - | - | 1.349.179.398 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 33.562.109 | - | 652.056.462 | 468.183.689 | - | 150.310.664 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 33.562.109 | 627.332.826 | 9.026.726.865 | 6.564.555.563 | - | 3.055.942.019 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

